

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
KHOA NGOẠI NGỮ

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ ANH**

Đắk Lắk, 2023

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CẬP NHẬT, ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thực hiện Thông báo số 712-TB-ĐHTN ngày 4 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc cập nhật, đánh giá các chương trình đào tạo (CTĐT), Khoa Ngoại ngữ lập kế hoạch thực hiện cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo đại học theo hình thức giáo dục chính quy ngành Ngôn Ngữ Anh, cụ thể như sau:

T T	Thời gian	Nội dung công việc (theo quy trình)	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Văn bản minh chứng	Nơi nhận và xử lý văn bản
1	17/4- 27/4/2023	Thu thập thông tin minh chứng thông qua những thay đổi trong qui định của Nhà nước, của Nhà trường về chương trình đào tạo, những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành, phản hồi của các bên liên quan, đối sánh với các CTĐT trong nước, những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...	ThS. Trần Lê Thanh Tú ThS. Trần Ngọc Anh	Biên bản họp; kết quả lấy ý kiến của các bên liên quan; đối sánh với các CTĐT trong nước	HĐ Khoa học và Đào tạo khoa Ngoại ngữ
2	4/5- 14/5/2023	Xây dựng báo cáo đánh giá hiệu quả của chương trình đào tạo đang thực hiện; dự kiến tác động của việc thay đổi, cập nhật CTĐT	ThS. Bùi Thị Tịnh ThS. Nguyễn Thị Kim Phụng	Báo cáo đánh giá	HĐ Khoa học và Đào tạo khoa Ngoại ngữ
3	15/5- 30/5/2023	Dự thảo các nội dung cần sửa đổi, cập nhật	ThS. Bùi Thị Tịnh	Biên bản đề xuất những nội dung cập nhật, thay đổi	HĐ Khoa học và Đào tạo khoa Ngoại ngữ

4	31/5 - 15/6/2023	Thực hiện cập nhật, điều chỉnh chương trình, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế	ThS. Trần Lê Thanh Tú ThS. Trần Ngọc Anh ThS. Bùi Thị Tịnh	Đề cương chi tiết HP Bản thảo CTĐT mới	HĐ Khoa học và Đào tạo khoa Ngoại ngữ; HĐ Khoa học và Đào tạo trường
---	---------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------

LÃNH ĐẠO TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Kim Phượng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA NGOẠI NGỮ Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 4 năm 2023

GIẤY ĐỀ NGHỊ

V/v thành lập Tổ công tác cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo

Kính gửi: Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Nguyên

Thực hiện Thông báo số 712-TB-ĐHTN ngày 4 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc cập nhật, đánh giá các chương trình đào tạo, Khoa Ngoại Ngữ thành lập Tổ công tác cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo, cụ thể:

- Chương trình đào tạo: Ngôn Ngữ Anh
- Trình độ: Đại học
- Hình thức đào tạo: Chính qui
- Danh sách Tổ công tác cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo:

T T	Họ và tên	Đơn vị	Chức danh trong Ban rà soát, cập nhật, đánh giá CTĐT	Nhiệm vụ cụ thể
1	Nguyễn Thị Kim Phượng	Khoa Ngoại ngữ	Tổ trưởng	Phụ trách chung, Lập kế hoạch; Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế
2	Hoàng Thị Xuân	Khoa Ngoại ngữ	Tổ phó	Dự thảo, xây dựng báo cáo đánh giá CTĐT đang thực hiện; Dự thảo, xây dựng báo cáo đánh giá CTĐT đã cập nhật; Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế

3	Bùi Thị Tịnh	Khoa Ngoại ngữ	Tổ viên	Dự thảo, xây dựng báo cáo đánh giá CTĐT đang thực hiện; Dự thảo các nội dung cần sửa đổi, cập nhật; Dự thảo, xây dựng báo cáo đánh giá CTĐT đã cập nhật; Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế
4	Trần Lê Thanh Tú	Khoa Ngoại ngữ	Tổ viên	Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế
5	Trần Ngọc Anh	Khoa Ngoại ngữ	Tổ viên	Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế
6	Trần Thị Mai Hương	Khoa Ngoại ngữ	Tổ viên	Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế Lấy ý kiến của các bên liên quan; Xử lý số liệu, thu thập minh chứng; Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế
7	Nguyễn Phương Thảo	Khoa Ngoại ngữ	Tổ viên	Lấy ý kiến của các bên liên quan; Xử lý số liệu, thu thập minh chứng; Dự thảo các nội dung cần sửa đổi, cập nhật; Dự thảo, xây dựng báo cáo đánh giá CTĐT đã cập nhật; Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế

8	Hồ Ngọc Đoàn Thư	Khoa Ngoại ngữ	Tổ viên	Thực hiện cập nhật, điều chỉnh CTĐT, bổ sung đề cương chi tiết các học phần bổ sung, thay thế
9	Đoàn Nam Văn	Khoa Ngoại Ngữ	Tổ viên	Thư ký, tổng hợp các biểu mẫu, văn bản

Khoa Ngoại Ngữ kính đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt Tổ công tác cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo để Khoa thực hiện công việc theo kế hoạch./.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Kim Phượng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHOA NGOẠI NGỮ

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO

V/v thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo

Tên chương trình đào tạo: Ngôn Ngữ Anh

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính qui

Thực hiện Thông báo số 712-TB-ĐHTN ngày 4 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo, Tổ công tác cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo đã thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo như sau:

I. Thông tin, minh chứng

T T	Thông tin minh chứng	Nguồn gốc	Ghi chú
1	2 báo cáo phản hồi của các bên liên quan về Chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh 2021 (sinh viên, giảng viên khoa Ngoại Ngữ)	BM Ngôn Ngữ Anh	MC 1 MC 2
2	2 Biên bản tổng hợp ý kiến phản hồi của giảng viên tham gia thực hiện Chương trình đào tạo.	BM Ngôn Ngữ Anh	MC 3 MC 4
3	Báo cáo đối sánh với Chương trình đào tạo của Trường ĐH Nha Trang và Chương trình đào tạo của Trường ĐH Công Nghệ TP HCM	BM Ngôn Ngữ Anh	MC 5
4	Báo cáo những thay đổi học phần, môn học và nội dung chuyên môn liên quan đến Chương trình đào tạo	BM Ngôn Ngữ Anh	MC 6

II. Kết quả (Nêu những kết quả chính từ các thông tin minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo theo Nội dung của bước 2 trong Quy trình)

2.1. Thay đổi trong quy định của NN, cơ sở đào tạo về CTĐT

- Việc cập nhật chương trình đào tạo được thực hiện theo sự chỉ đạo của Bộ giáo dục và đào tạo, đồng thời theo kế hoạch được ban hành từ ban giám hiệu trường Đại học Tây Nguyên.

2.2. Những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn

- Kết quả họp toàn Khoa ngày 29/05/2023 và Hội đồng khoa học Khoa ngoại ngữ ngày 30/05/2023 đã nhất trí thay đổi, bổ sung các học phần cần thiết cho CTĐT đang cập nhật.

2.3. Kết quả đối sánh CTĐT của Trường ĐH Công Nghệ TP HCM và CTĐT ĐH Nha Trang

- Kết quả so sánh, đối chiếu giữa CTĐT Ngành Ngôn Ngữ Anh của trường Đại học Tây Nguyên so với CTĐT cùng ngành của trường Đại học Công Nghệ TP HCM và trường Đại học Nha Trang tổng quan cho thấy số tín chỉ thực hành của các học phần trong CTĐT của Ngành Ngôn Ngữ Anh trường Đại học Tây Nguyên cần cập nhật và bổ sung thêm.

2.4. Phản hồi của các bên liên quan

Kết quả khảo sát phản hồi của các bên liên quan gồm: Giảng viên và Sinh viên cũng là căn cứ để Khoa Ngoại ngữ tiến hành cập nhật CTĐT. Sau khi phân tích kết quả phản hồi của các bên liên quan về CTĐT của ngành Ngôn Ngữ Anh, Khoa Ngoại ngữ, chúng tôi có những tổng hợp dưới đây:

2.4.2. Phản hồi của giảng viên

+ Các học phần Tiếng Anh Tổng Quát 1,2,3,4; các học phần Nghe Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; các học phần Nói Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; các học phần Đọc Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; các học phần Viết Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao chuyển hết thành lý thuyết 2 tín chỉ.

2.4.2. Phản hồi của sinh viên

+ Số tín chỉ thực hành của các học phần Tiếng Anh Tổng Quát 1,2,3,4; các học phần Nghe Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; các học phần Nói Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; các học phần Đọc Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; các học phần Viết Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao chuyển hết thành lý thuyết 2 tín chỉ là không thật sự cần thiết.

Từ những thông tin trên, có thể kết luận Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh cần được cập nhật và chỉnh sửa để phù hợp và hiệu quả hơn. Những góp ý của các bên liên quan và có thể là căn cứ để thực hiện những thay đổi phù hợp.

TRƯỜNG KHOA

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Kim Phượng

BM NGÔN NGỮ ANH

(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Tịnh

BIÊN BẢN HỌP BỘ MÔN NGÔN NGỮ ANH

Thời gian: 19h00 ngày 19 tháng 5 năm 2023

Địa điểm: Trực tuyến qua MS Teams

Nội dung: Họp bộ môn về cập nhật chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

Chủ trì: Bùi Thị Tịnh

Thư ký: Trần Thị Mai Hương

1. Thành phần:

Giảng viên bộ môn Ngôn ngữ Anh (SL: 07 Vắng: 0)

2. Diễn biến cuộc họp:

- Chủ trì thông qua dự thảo Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
- Thành viên tổ bộ môn góp ý và đưa lý do về việc cập nhật chương trình đào tạo

3. Các ý kiến đóng góp

3.1. Đóng góp về chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và nhóm học phần tốt nghiệp

- Ý kiến cô Phượng:
- Chính sửa lại căn lề, định dạng văn bản
- Đổi tên tiếng Anh của Ngành: English thành English Language
- Mục tiêu chung: chưa rõ ràng, nên tham khảo lại mục tiêu đào tạo của các trường đã được kiểm định để viết rõ hơn. (Phù hợp như thế nào) để đạt được yêu cầu của chương trình đào tạo.
- C 13, 14,15: chưa có môn học đảm nhiệm chuẩn đầu ra này. Theo thông tư 08 cần đạt chuẩn để ra trường. Đề xuất ghép các chuẩn này vào để phù hợp với các HP thực tập, thực tế (C13 nên ghép với thực tế, thực tập vì trong TT-TT có kỹ năng mềm)
- C6 đang khá trùng với C10
- C10 cần ghi: Tương đương bậc 5 hoặc các từ tương đương với nghĩa SV đã đạt được bậc 5, với ý nghĩa K2023 ra trường cần phải thi bài thi bậc 5. GV viết đề cương chi tiết tương ứng.
- C9: viết gọn lại thành có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học
- Tham khảo C1-C3 tổng hợp lại 1 ý để tiện cho việc xét chuyển điểm cho SV hệ VH-VL
- M10: vị trí làm việc khá hẹp và thiếu, cần mô tả rộng hơn, thêm: giảng dạy Tiếng Anh, kinh doanh, du lịch
- Tầm nhìn sứ mạng chỉnh sửa, xem lại Tầm nhìn sứ mạng của trường để phù hợp lẫn nhau.
- Quy chế đào tạo từ K21 trở đi đã thay bằng Thông tư 08 (không còn thông tư 57) cần kiểm tra lại để có Quyết định và Thông tư tương ứng
- 8.4.1: kiểm tra lại học phần luyện âm: là HP bắt buộc

3.2. Về việc tiếp tục các học phần thực hành

- Ý kiến cô Thư, cô Tú: các học phần kỹ năng tiếng là dạy lý thuyết và thực hành đan xen nên trên thực tế dạy các tiết thực hành giống như các tiết lý thuyết, đề nghị chuyển hết thành lý thuyết 2 tín chỉ

- Ý kiến cô Hương về học phần Luyện âm: đồng ý quay về 2.0 tín chỉ lý thuyết

3.3. Về việc đổi giáo trình Tiếng Anh tổng quát

- Đề xuất đổi giáo trình Speakout – Pre – Intermediate (1 cuốn) và đề xuất làm chặt My English Lab (3 bài/1HP)

Cuộc họp kết thúc vào 21h15 cùng ngày

Thư ký



Nguyễn Thị Tường Như

Chủ trì



Bùi Thị Tịnh

BIÊN BẢN HỌPKHOA

Thời gian: 8h00 ngày 29 tháng 5 năm 2023

Địa điểm: Phòng họp chung tầng 5

Nội dung: Họp toàn khoa về cập nhật chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh

Chủ trì: Nguyễn Thị Kim Phượng

Người viết biên bản: Trần Thị Mai Hương

1. Thành phần

Giảng viên khoa Ngoại ngữ: có mặt 21 vắng: 02

2. Diễn biến cuộc họp

ThS. Bùi Thị Tịnh triển khai các thay đổi trong cập nhật CTĐT 2023 của ngành Ngôn ngữ Anh

- Các học phần Tiếng Anh tổng quát: quay về 2.0 tín chỉ lý thuyết, không còn phần tín chỉ thực hành

- Giữ lại hai định hướng chương trình đào tạo 2021: Gồm 2 định hướng, tổng số tín chỉ chương trình đào tạo không thay đổi: Định hướng ngôn ngữ học ứng dụng và Định hướng biên phiên dịch.

- Đề xuất đổi giáo trình Speakout – Pre – Intermediate (1 cuốn) và đề xuất làm chặt My English Lab (3 bài/1HP)

Các ý kiến đóng góp

- Cô Hà Thanh: đề xuất HP Ứng dụng công nghệ trong dịch thuật: tỉ trọng 1.4 lý thuyết và 0.6 thực hành

3. Kết quả cuộc họp

Thống nhất biểu quyết:

1. 20/20 đồng ý với đề xuất thêm định hướng chương trình đào tạo: 100%

2. Thay đổi 2.0 lý thuyết 12/21. Biểu quyết 57%

3. Đề xuất đổi giáo trình Speakout – Pre – Intermediate. Biểu quyết: 19/21 đạt 90%

4. Phân công viết ĐCCT: cô Ngọc Hoa phụ trách

5. Hạn nộp ĐCCT 2023: 1/7/2023

Cuộc họp kết thúc vào 10h00 cùng ngày

Thư ký



Trần Ngọc Anh

Chủ trì



Nguyễn Thị Kim Phượng

Đắk Lắk, ngày 29 tháng 5 năm 2023.

BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG KHOA HỌC KHOA NGOẠI NGỮ
V/v đánh giá và thông qua đề xuất thay đổi CTĐT Ngành Ngôn Ngữ Anh

- Thời gian: 14h00 ngày 30 tháng 5 năm 2023
- Địa điểm: Phòng họp Khoa Ngoại ngữ
- Thành phần tham dự: 7/ 7 thành viên của Hội đồng Khoa học Khoa Ngoại ngữ

Nội dung:

- Rà soát, đánh giá nội dung Chương trình đào tạo năm 2021 của ngành Ngôn Ngữ Anh.
- Thông qua những đề xuất thay đổi trong CTĐT hiện hành của BM Ngôn Ngữ Anh.

KẾT LUẬN: Hội đồng Khoa học Khoa thống nhất với những đề xuất của Bộ môn Ngôn Ngữ Anh, cụ thể:

Đề xuất các thay đổi:

- Thay đổi số tín chỉ lý thuyết và thực hành (1.4 LT và 0.6 TH) của các học phần Nghe tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Nói tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Đọc tiếng Anh 1,2,3, nâng cao và Viết tiếng Anh 1,2,3, nâng cao thành 2.0 lý thuyết.
- Bổ sung thêm vị trí việc làm trong chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
- Rút gọn chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh
- Các mục của chuẩn đầu ra phải tương thích với mục tiêu đào tạo

Yêu cầu Bộ môn Ngôn Ngữ Anh hoàn thiện dự thảo những thay đổi trong Chương trình đào tạo. Buổi họp kết thúc lúc 16h00 cùng ngày.

Chủ trì



Nguyễn Thị Kim Phượng

Thư ký



Trần Ngọc Anh

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Để phục vụ cho Công tác cập nhật Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh của Trường Đại học Tây Nguyên (ĐHTN), 2 chương trình đào tạo sau đây được lấy làm đối tượng đối sánh. Cụ thể:

1. Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh của Trường ĐH Nha Trang (gọi tắt là ĐHNT)
2. Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh của Trường ĐH Công Nghệ TP HCM (gọi tắt là ĐHCN TPHCM)

Những điểm khác biệt giữa các CTĐT được thể hiện trong bảng sau:

TT	Nội dung đối sánh	Chương trình đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh		
		ĐHNT	ĐHCN TPHCM	ĐHTN
1	Số tín chỉ thực hành của kiến thức cơ sở ngành	0	0	13,6
2.	Định hướng nghề nghiệp	4 định hướng: + Định hướng Biên – Phiên Dịch + Định hướng Tiếng Anh Du Lịch + Định hướng Giảng dạy Tiếng Anh + Định hướng song ngữ Anh - Trung	3 định hướng: + Định hướng Tiếng Anh Biên – Phiên Dịch + Định hướng Tiếng Anh Thương Mại + Định hướng Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	2 định hướng: + Định hướng Biên – Phiên Dịch + Định hướng ngôn ngữ học ứng dụng

Kết quả đối sánh này sẽ được sử dụng làm một trong những cơ sở để Bộ môn Ngôn Ngữ Anh đề xuất những thay đổi, cập nhật trong Chương trình đào tạo hiện hành.

BỘ MÔN NGÔN NGỮ ANH

Bùi Thị Tịnh

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 4 năm 2023.

**BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ
TÍN CHỈ THỰC HÀNH (0.6 TC) CỦA CÁC MÔN TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 1,2,3,4;
NGHE TIẾNG ANH 1,2,3, NÂNG CAO; NÓI TIẾNG ANH 1,2,3, NÂNG CAO; ĐỌC
TIẾNG ANH 1,2,3, NÂNG CAO; VIẾT TIẾNG ANH 1,2,3, NÂNG CAO**

I. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT

1. Mục đích khảo sát

Khảo sát nhằm lấy ý kiến phản hồi của sinh viên đang theo học ngành Ngôn Ngữ Anh về tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các môn tiếng Anh tổng quát 1,2,3,4; Nghe tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Nói tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Đọc tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Viết tiếng Anh 1,2,3, nâng cao hiện hành tại Trường. Kết quả thu được sẽ là cơ sở phục vụ công tác cập nhật và tự đánh giá CTĐT nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của xã hội. Đây cũng là kênh thông tin nhằm giúp Khoa Ngoại ngữ không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo.

2. Đối tượng khảo sát

- Sinh viên ngành Ngôn Ngữ Anh đang theo học tại trường Đại học Tây Nguyên.

3. Hình thức và thời gian khảo sát

Khảo sát trực tuyến dùng google form.

- Thời gian khảo sát: từ 4/4 -19/4/2023
- Xử lý số liệu: 20/4/2023 – 22/4/2023
- Viết báo cáo tổng hợp ý kiến: 25/4/ 2023

4. Công cụ khảo sát

Phiếu khảo sát đã được Bộ môn Ngôn Ngữ Anh xây dựng và đã được đóng góp ý kiến của lãnh đạo Khoa Ngoại ngữ.

Phiếu khảo sát gồm 20 tiêu chí với 5 thang đo “Hoàn toàn không cần thiết” , “ Không cần thiết”, “ Bình thường”, “ Cần thiết”, “ Rất cần thiết” tập trung vào nội dung về mức độ cần thiết của tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các môn tiếng Anh tổng quát 1,2,3,4; Nghe tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Nói tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Đọc tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Viết tiếng Anh 1,2,3, nâng cao.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thực trạng số phiếu đã khảo sát

Khảo sát có sự tham gia của 150 sinh viên từ các lớp Ngôn Ngữ Anh từ các khóa Đào tạo năm 2020 đến 2021 tại Trường Đại học Tây Nguyên.

2. Kết quả khảo sát

Tiêu chí 1, 2, 3, 4: Sinh viên nhận thấy số tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các học phần tiếng Anh tổng quát 1, 2, 3, 4 là không cần thiết

Về cơ bản, phần lớn sinh viên đều cho rằng số tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các môn tiếng Anh tổng quát 1,2,3,4 là không thật sự cần thiết với tỷ lệ như sau: 60% số SV chọn không cần thiết, 10% chọn hoàn toàn không cần thiết, 15% chọn bình thường và chỉ có 15% chọn cần thiết và rất cần thiết.

Tiêu chí 5, 6, 7, 8: Sinh viên nhận thấy số tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các học phần Nghe Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao là bình thường.

Theo kết quả khảo sát, 65% số sinh viên chọn bình thường, 20 % chọn không cần thiết và hoàn toàn không cần thiết, và chỉ có 15% chọn cần thiết và rất cần thiết.

Tiêu chí 9, 10, 11, 12: Sinh viên nhận thấy số tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các học phần Nói Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao là không cần thiết.

Kết quả khảo sát cho thấy 70% số SV chọn không cần thiết và hoàn toàn không cần thiết, 15% chọn bình thường và chỉ có 15% chọn cần thiết và rất cần thiết.

Tiêu chí 13, 14, 15, 16: Sinh viên nhận thấy số tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các học phần Đọc Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao bình thường.

Theo kết quả, 55% số sinh viên chọn bình thường, 25 % chọn không cần thiết và hoàn toàn không cần thiết, và chỉ có 20% chọn cần thiết và rất cần thiết.

Tiêu chí 17, 18, 19, 20: Sinh viên nhận thấy số tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các học phần Viết Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao là không cần thiết.

Kết quả cho thấy 60% số SV chọn không cần thiết và hoàn toàn không cần thiết, 25% chọn bình thường và chỉ có 15% chọn cần thiết và rất cần thiết.

BỘ MÔN NGÔN NGỮ ANH



Bùi Thị Tịnh

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 4 năm 2023.

**BẢNG TỔNG HỢP Ý KIẾN KHẢO SÁT CỦA GIÁO VIÊN VỀ TÍN CHỈ THỰC HÀNH
(0.6 TC) CỦA CÁC MÔN TIẾNG ANH TỔNG QUÁT 1,2,3,4; NGHE TIẾNG ANH 1,2,3,
NÂNG CAO; NÓI TIẾNG ANH 1,2,3, NÂNG CAO; ĐỌC TIẾNG ANH 1,2,3, NÂNG
CAO; VIẾT TIẾNG ANH 1,2,3, NÂNG CAO**

I. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT

1. Mục đích khảo sát

Nhằm mục đích nâng cao chất lượng đầu ra cho hoạt động đào tạo ngành Ngôn Ngữ Anh, Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Tây Nguyên đã thực hiện lấy ý kiến đánh giá cho mức độ cần thiết của tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các môn tiếng Anh tổng quát 1,2,3,4; Nghe tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Nói tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Đọc tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Viết tiếng Anh 1,2,3, nâng cao từ tất cả giảng viên khoa Ngoại Ngữ tại trường Đại học Tây Nguyên.

2. Đối tượng khảo sát

- 25 Giảng viên khoa Ngoại Ngữ tại trường Đại học Tây Nguyên.

3. Hình thức và thời gian khảo sát

Khảo sát trực tuyến dùng google form.

- Thời gian khảo sát: từ 4/4 -19/4/2023
- Xử lý số liệu: 20/4/2023 – 22/4/2023
- Viết báo cáo tổng hợp ý kiến: 25/4/ 2023

4. Công cụ khảo sát

Phiếu khảo sát đã được Bộ môn Ngôn Ngữ Anh xây dựng và đã được đóng góp ý kiến của lãnh đạo Khoa Khoa Ngoại ngữ.

Phiếu khảo sát gồm 20 tiêu chí với 5 thang đo “Hoàn toàn không cần thiết” , “ Không cần thiết”, “ Bình thường”, “ Cần thiết”, “ Rất cần thiết” tập trung vào nội dung về mức độ cần thiết của tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các môn tiếng Anh tổng quát 1,2,3,4; Nghe tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Nói tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Đọc tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Viết tiếng Anh 1,2,3, nâng cao.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Thực trạng số phiếu đã khảo sát

Tổng số câu trả lời: 25

2. Tổng hợp ý kiến:

Đa số giảng viên, chiếm tỉ lệ 85% nhận thấy rằng tín chỉ thực hành (0.6 TC) của các học phần Nghe tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Nói tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Đọc tiếng Anh 1,2,3, nâng cao; Viết tiếng Anh 1,2,3, nâng cao là không cần thiết. Giảng viên đã cho sinh viên thực hành đan xen

với lý thuyết. Ngoài ra giảng viên đã cho sinh viên thực hành trên Microsoft form, quizlet, padlet.

BỘ MÔN NGÔN NGỮ ANH



Bùi Thị Tịnh

DỰ THẢO NHỮNG NỘI DUNG CẦN SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: NGÔN NGỮ ANH

Tên chuyên ngành: NGÔN NGỮ ANH; trình độ: Đại học;

Hình thức đào tạo: Chính qui

TT	Nội dung thay đổi	Lý do thay đổi	Các căn cứ thay đổi (nếu có)
1	- Thay đổi trọng số từ 1.4 / 0.6 lên 2.0 / 0.0 cho các học phần Nghe Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao; Nói Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao; Đọc Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao; Viết Tiếng Anh 1, 2, 3, nâng cao. - Thay đổi trọng số từ 1.0 / 1.0 lên 1.4 / 0.6 cho học phần Ứng dụng công nghệ trong dịch thuật	Tăng cường việc tự học của sinh viên	Tham khảo CTĐT Trường ĐH Nha Trang, CTĐT Trường ĐH Công Nghệ TPHCM
2	Điều chỉnh nội dung tất cả các học phần theo hướng cập nhật, hiện đại hóa nội dung dạy học. Viết đề cương học phần.		Quy định về mẫu đề cương học phần

BỘ MÔN NGÔN NGỮ ANH



Bùi Thị Tịnh

ĐỀ NGHỊ

V/v thông qua những nội dung sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo

Kính gửi: Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường

Thực hiện Thông báo số 712-TB-ĐHTN ngày 4 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên về việc cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo, Khoa Ngoại Ngữ đã triển khai thực hiện cập nhật, đánh giá các chương trình đào tạo do khoa phụ trách, cụ thể:

- Trình độ: Đại học; (số lượng) 02 chương trình đào tạo, gồm:

1. CTĐT ngành/chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh

2. CTĐT ngành/chuyên ngành: Sư Phạm Tiếng Anh

(Tất cả có báo cáo tổng hợp và chương trình đào tạo kèm theo)

Khoa Ngoại Ngữ kính đề nghị Hội đồng Khoa học và Đào tạo trường xem xét thông qua.

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Thị Kim Phụng

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

BẢN CẬP NHẬT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: NGÔN NGỮ ANH
Tên tiếng Anh: ENGLISH LANGUAGE
Tên chuyên ngành: NGÔN NGỮ ANH
Mã ngành: 7220201

ĐẮK LẮK 2023

BẢN CẬP NHẬT
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số/QĐ-DHTN ngày ... tháng ... năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

Tên chương trình: Ngôn ngữ Anh

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Ngôn ngữ Anh

Mã ngành: 7220201

Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung

Tên gọi văn bằng: Cử nhân

Thời gian đào tạo: 4 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh thông thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết bằng tiếng Anh, nắm vững các kiến thức về ngôn ngữ học, am hiểu về văn học Anh – Mỹ và văn hóa các nước nói tiếng Anh, có kỹ năng biên phiên dịch và các kỹ năng nghiệp vụ tốt, có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ, có kỹ năng tin học và ngoại ngữ 2 tốt, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp, có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc theo nhóm, có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, học tập và làm việc tốt trong môi trường quốc tế, có năng lực hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo trang bị cho người học:

1.2.1. Về kiến thức

M1. Kiến thức cơ bản về các môn khoa học chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; về chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, và phòng thủ dân sự và kỹ thuật quân sự.

M2. Kiến thức cơ bản về khởi nghiệp; kỹ năng mềm; pháp luật đại cương; nghiên cứu khoa học; tâm lý, ngôn ngữ tiếng Việt và cơ sở văn hóa Việt Nam.

M3. Kiến thức khá sâu rộng về ngôn ngữ, văn hóa, văn học, văn minh các nước nói tiếng Anh như là một hệ thống tri thức, phương tiện giao tiếp và phương tiện làm việc.

1.2.2. Về kỹ năng, thái độ

M4. Kỹ năng sử dụng ngôn ngữ Anh và vận dụng kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, văn minh Anh phục vụ các mục đích giao tiếp xã hội và chuyên môn nghề nghiệp.

M5. Kỹ năng mềm cần thiết để học tập; để áp dụng vào thực tế, thực tập; để nghiên cứu khoa học; để thực hiện công tác chuyên môn và để phát triển bản thân.

M6. Kỹ năng nghiên cứu khoa học nền tảng về ngôn ngữ, văn học, văn hóa Anh và các chủ đề liên quan đến ngôn ngữ.

M7. Kỹ năng cơ bản về giáo dục thể chất để rèn luyện và tăng cường sức khỏe bản thân.

M8. Có thái độ, phẩm chất cơ bản của một cử nhân ngoại ngữ, có ý thức, có trách nhiệm, tác phong phù hợp trong học tập và trong công việc trong tương lai.

1.2.3. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học

M9. Năng lực sử dụng ngoại ngữ thứ 2 (ngoài tiếng Anh) tương đương bậc 3 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

M10. Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo thông tư số 03/2014/TT-BTTTT

2. Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh có thể làm việc tại các cơ sở giáo dục và đào tạo tiếng Anh; các công ty, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực dịch thuật; các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ, cơ quan truyền thông, văn hoá; các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành; các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có sử dụng tiếng Anh.

3. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Ngôn ngữ Anh, người học có khả năng:

3.1. Kiến thức

+ Kiến thức chung

C1. Vận dụng được những nội dung cơ bản của các môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam vào việc rèn luyện phẩm chất đạo đức, chính trị để trở thành công dân tốt.

C2. Trình bày được các kiến thức về nhà nước và pháp luật, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; tổng hợp được các kiến thức về văn hóa Việt Nam, tiếng Việt, tâm lý học, kỹ năng mềm và tư duy khởi nghiệp.

C3. Sử dụng được ngoại ngữ thứ 2 ở mức độ tương đương trình độ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C4. Có chứng chỉ Ứng dụng CNTT cơ bản hoặc các văn bằng, chứng chỉ tương đương trở lên.

C5. Hoàn thành các học phần Giáo dục thể chất trong chương trình đào tạo với mức điểm Đạt.

Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng- An ninh.

+ Kiến thức chuyên môn

C6. Tổng hợp được kiến thức nền tảng về ngôn ngữ Anh để thực hiện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và phát âm tiếng Anh tương đương bậc 5 theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

C7. Tổng hợp được các khía cạnh kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh, văn hóa, văn học và văn minh các nước nói tiếng Anh và tổng hợp được các kiến thức chuyên biệt về tiếng Anh nghề nghiệp.

C8. Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học để bước đầu thực hiện nghiên cứu khoa học.

3.2. Kỹ năng

+ Kỹ năng chung

C9. Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ra quyết định và xử lý vấn đề, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xác định mục tiêu phù hợp và kỹ năng sáng tạo

+ Kỹ năng chuyên môn

C10. Có kỹ năng phân tích, lập luận được bằng tiếng Anh về các khía cạnh ngôn ngữ, văn hóa, văn minh các nước nói tiếng Anh.

C11. Có kỹ năng vận dụng được kiến thức ngôn ngữ, văn hóa, văn minh các nước nói tiếng Anh và kiến thức chuyên biệt về tiếng Anh nghề nghiệp trong thực hành công việc theo định hướng nghề nghiệp.

C12. Thực hành áp dụng được các kỹ năng mềm trong quá trình học tập, thực tế và thực tập.

3.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

C13. Có tư duy sáng tạo, tinh thần làm việc độc lập, kỹ năng hợp tác nhóm trong công việc, tự chủ, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm về mọi hành vi của bản thân trước pháp luật, có khả năng nghiên cứu khoa học; tự học hỏi mọi lúc, mọi nơi; có năng lực phán xét, phản biện sự việc trong cuộc sống và đưa ra được chính kiến của mình với lý lẽ khoa học, chân lý phù hợp pháp luật;

C14. Có năng lực lập kế hoạch, điều phối các nguồn lực, tổ chức thực hiện kế hoạch làm việc và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao trên tinh thần tự giác, tự chủ, đảm bảo chất lượng công việc với khả năng cao nhất của bản thân.

4. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
	Kiến thức chung					Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn			Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14
M1	X				X									
M2		X												
M3						X								
M4							X							
M5								X	X			X		
M6										X	X			
M7					X									
M8													X	X
M9			X											
M10				X										

5. Khối lượng học tập chuẩn theo năm học (M)

- **Khối lượng kiến thức toàn khóa: 125 TC** (không tính Giáo dục thể chất- 3TC và Giáo dục Quốc phòng- 8 TC)

+ **Kiến thức giáo dục đại cương: 35 TC**

+ **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 TC**

 Kiến thức cơ sở của ngành: 40 tín chỉ

 Kiến thức ngành: 40 tín chỉ

 Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế: 10 TC

- **Khối lượng học tập chuẩn hệ chính quy (M): 32**

6. Đối tượng tuyển sinh và phương thức tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh của trường Đại học Tây Nguyên và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Phương thức tuyển sinh: Theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Tây Nguyên

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Áp dụng “Qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

8. Cách thức đánh giá

Áp dụng “Qui chế đào tạo đại học theo tín chỉ” ban hành kèm theo Quyết định số 1574/QĐ – ĐHTN ngày 24/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên.

9. Nội dung chương trình: 125 tín chỉ

9.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 35 TC (33 TC bắt buộc và 02 TC tự chọn)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
Học phần bắt buộc (31 tín chỉ)								
1.	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	3		
2.	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	2		ML211030
3.	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	2		ML211031
4.	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1.5	0.5	2		ML211032
5.	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	1.4	0.6	2		ML211002
6.	KT213007	Khởi nghiệp	2	1.5	0.5	2		
7.	KC211027	Tin học đại cương	2	1	1	2		
8.	FL211019	Phương pháp NCKH	2	1	1	2		
9.	FL211001	Tiếng Pháp 1	3	3	0	3		
10.	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	0	3		FL211025
11.	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	0	3		FL211012
12.	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	0	3		FL211013
13.	KT212202	Kỹ năng mềm	2	1	1	2		
14.	NL211702	Pháp luật Việt Nam đại cương	2	2	0	2		
Học phần tự chọn (2/ 6)								
15.	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	2	0	0	2	
16.	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	0	0		
17.	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	2	0	0		
Tổng:			39	34.4	4.6	33	2	

9. 2. Kiến thức giáo dục thể chất: 3 TC**Đối với sinh viên sức khỏe bình thường:**

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
18.	SP211032	Thế dục CB và điền kinh	1	0	1	1		
Học phần tự chọn 1: 1/4 TC								
19.	SP211033	Bóng chày cơ bản	1	0	1		1	
20.	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0	1			
21.	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0	1			
22.	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0	1			
Học phần tự chọn 2: 1/4 TC								
23.	SP211036	Thế dục nhịp điệu CB	1	0	1		1	
24.	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0	1			
25.	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0	1			
26.	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0	1			
Tổng:			9	0	9	1	2	

Đối với sinh viên sức khỏe hạn chế: 3 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
27.	SP211039	Cờ vua 1	1	0	1	1		
28.	SP211040	Cờ vua 2	1	0	1	1		
29.	SP211041	Cờ vua 3	1	0	1	1		
Tổng:			3	0	3	3	0	

9. 3. Kiến thức Giáo dục quốc phòng: 8 TC

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
30.	QP211011	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3	0	3		
31.	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	2		
32.	QP211012	Quân sự chung	1	0.7	0.3	1		
33.	QP211013	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	0	2	2		
Tổng:			8	5.7	2.3	8		

9.4. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 90 tín chỉ

9.4.1. Kiến thức cơ sở ngành: (40 TC gồm 34 BB và 6 tự chọn)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước/ song hành
Học phần bắt buộc (34 tín chỉ)								
34.	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	1.4	0.6	2		
35.	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	1.4	0.6	2		FL213601
36.	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	1.4	0.6	2		FL213602
37.	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	1.4	0.6	2		FL213603
38.	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	2	0	2		FL213604
39.	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	2	0	2		FL213604
40.	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	2	0	2		FL213604
41.	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	2	0	2		FL213604
42.	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	2	0	2		FL213610
43.	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	2	0	2		FL213620
44.	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	2	0	2		FL213630
45.	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	2	0	2		FL213640
46.	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	2	0	2		FL213611
47.	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	2	0	2		FL213621
48.	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	2	0	2		FL213631
49.	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	2	0	2		FL213641
50.	FL213520	Luyện âm	2	2	0	2		
Học phần tự chọn (6/10 TC)								
51.	FL213613	Nghe tiếng Anh nâng cao	2	2	0		6	
52.	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2	2	0			
53.	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2	2	0			
54.	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2	2	0			
55.	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2	2	0			
Tổng:			44	41,6	2.4	34	6	

9.4.2. Kiến thức ngành: 40 TC (gồm 32 TC bắt buộc và 18 TC tự chọn)

9.4.2.1. Nhóm học phần Ngôn ngữ- văn hóa chung cho cả 2 định hướng nghề nghiệp: 22 tín chỉ (gồm 14 tín chỉ BB và 8 tín chỉ tự chọn)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
Học phần bắt buộc (14 TC)								
56.	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	0	2		
57.	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	0	2		

58.	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	2		
59.	FL213103	Đất nước học Anh – Mỹ	2	2	0	2		
60.	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	2	0	2		
61.	FL213542	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	0	2		
62.	FL213101	Cú pháp học	2	2	0	2		
Học phần tự chọn (8/16 TC)								
63.	FL216605	Tiếng Anh Quản trị kinh doanh	2	2	0	0	2	
64.	FL216607	Tiếng Anh Giao dịch ngân hàng	2	2	0	0		
65.	FL216606	Tiếng Anh Tiếp thị và quảng cáo	2	2	0	0	2	
66.	FL216613	Tiếng Anh Dịch vụ khách hàng	2	2	0	0		
67.	FL216610	Tiếng Anh Nhân sự	2	2	0	0	2	
68.	FL216603	Tiếng Anh Du lịch	2	2	0	0		
69.	FL216609	Tiếng Anh ngành Công nghệ thông tin	2	2	0	0	2	
70.	FL216611	Tiếng Anh ngành Logistics	2	2	0	0		
Tổng:			30	30	0	14	8	

9.4.2.2. Nhóm học phần Ngôn ngữ văn hóa theo 2 định hướng nghề nghiệp (12 TC bắt buộc):

Sinh viên chọn một trong hai nhóm học phần bắt buộc sau:

a) Định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng (nhóm học phần A): 12 TC (tự chọn theo nhóm)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
Nhóm học phần A (1) cho định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng: 6TC								
71.	FL213019	Dẫn luận ngôn ngữ Anh	2	2	0	2		
72.	FL211050	PPNC ngôn ngữ học ứng dụng	2	2	0	2		
73.	FL215994	Phân tích điển ngôn	2	2	0	2		
Nhóm học phần A (2) cho định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng: 6TC								
74.	FL213510	Hình thái học	2	2	0	2		
75.	FL215995	Ngữ dụng học	2	2	0	2		
76.	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0	2		
Tổng:			12	12	0	12	0	

b) Định hướng Biên phiên dịch (nhóm học phần B): 12 TC (tự chọn theo nhóm)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP tiên quyết
Nhóm học phần B (1) cho định hướng Biên phiên dịch: 6TC								
77.	FL216612	Lý thuyết dịch	2	2	0	2		
78.	FL212106	Phiên dịch	2	2	0	2		
79.	FL212105	Biên dịch	2	2	0	2		

Nhóm học phần B (2) cho định hướng Biên phiên dịch: 6TC							
80.	FL215984	Phiên dịch nâng cao	2	2	0	2	
81.	FL215983	Biên dịch nâng cao	2	2	0	2	
82.	FL213522	Ứng dụng CN trong dịch thuật	2	1.4	0.6	2	
Tổng:			12	11,4	0.6	12	0

9.4.2.3 Thực tế, thực tập (6 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
89.	FL216813	Thực tế	2	0	2	2	0	
90.	FL216814	Thực tập	4	0	4	4	0	
Tổng:			6	0	6	6	0	

9.4.3. Khóa luận, chuyên đề tốt nghiệp (10 TC)

Stt	Mã HP	Tên học phần	Tổng số TC	LT	TH	BB	TC	Mã HP học trước
91.	FL215999	Khóa luận tốt nghiệp	10	10	0	0	10	
92.	FL215998	Chuyên đề tốt nghiệp	4	4	0	0	4	
<i>Sinh viên làm chuyên đề tốt nghiệp cần chọn 6/ 8 tín chỉ tự chọn sau:</i>								
93.	FL215982	Từ nguyên học	2	2	0	0	6	
94.	FL215980	Tâm lý dịch thuật	2	2	0	0		
95.	FL212110	Phiên dịch chuyên ngành	2	2	0	0		
96.	FL212111	Biên dịch chuyên ngành	2	2	0	0		
Tổng:			8	8	0	0	6	

10. Kế hoạch giảng dạy

9.1. Năm thứ nhất (N=29)						
STT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng TC	BB	TC	Khoa/BM giảng dạy
HỌC KỲ 1						
1	FL213601	Tiếng Anh tổng quát 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
2	FL213602	Tiếng Anh tổng quát 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213603	Tiếng Anh tổng quát 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL213604	Tiếng Anh tổng quát 4	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213520	Luyện âm	2	2	0	K.Ngoại ngữ
6	NL211702	Pháp luật VN đại cương	2	2	0	K. Kinh tế
7	KT212202	Kỹ năng mềm	2	2	0	K.Ngoại ngữ
8	SP211032	Thế dục cơ bản và Điền kinh	1	0	1	K.Sư phạm

9	SP211039	Cờ vua 1 (Dành cho SV sức khỏe yếu)	1	0		K.Sư phạm
Tổng học kỳ 1:			15	14	1	
HỌC KỲ 2						
1	ML211030	Triết học Mác-Lênin	3	3	0	K.Lý luận CT
2	FL213610	Nghe tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213620	Nói tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL213630	Đọc tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213640	Viết tiếng Anh 1	2	2	0	K.Ngoại ngữ
6	KC211027	Tin học đại cương	2	2	0	K.KHTN&CN
7	SP211033	Bóng chuyền cơ bản	1	0	1	K.Sư phạm
8	SP211034	Bơi lội cơ bản	1	0		K.Sư phạm
9	SP211035	Cầu lông cơ bản	1	0		K.Sư phạm
10	SP211042	Bóng bàn cơ bản	1	0		K.Sư phạm
11	SP211040	Cờ vua 2 (Dành cho SV sức khỏe yếu)	1	0		K.Sư phạm
12	SP211001	Tiếng Việt thực hành	2	0	2	K.Sư phạm
13	SP211003	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	0		K.Sư phạm
14	SP211014	Tâm lý học đại cương	2	0		K.Sư phạm
Tổng học kỳ 2:			16	13	3	
Tổng tín chỉ năm thứ nhất: N=29 TC (không tính 2 tín chỉ GDTC)						
9.2. Trình độ năm thứ hai (N=32)						
HỌC KỲ 3						
1	FL211001	Tiếng Pháp 1	3	3	0	K.Ngoại ngữ
2	ML211031	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0	K. Lý luận CT
3	FL213611	Nghe tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL213621	Nói tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213631	Đọc tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
6	FL213641	Viết tiếng Anh 2	2	2	0	K.Ngoại ngữ
7	QP211011	Đường lối QP và an ninh của ĐCSVN	3	3	0	TTGDQP
8	QP211006	Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	0	TTGDQP
9	QP211012	Quân sự chung	1	1	0	TTGDQP
10	QP211013	KT chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	2	0	TTGDQP
11	SP211036	Thể dục nhịp điệu cơ bản	1	0	1	K. Sư phạm
12	SP211037	Taekwondo cơ bản	1	0		K. Sư phạm
13	SP211038	Bóng đá cơ bản	1	0		K. Sư phạm
14	SP211043	Bóng rổ cơ bản	1	0		K. Sư phạm
15	SP211040	Cờ vua 3 (dành cho SV sức khỏe yếu)	1	0		K. Sư phạm
Tổng học kỳ 3:			22	21	1	

HỌC KỲ 4						
1	FL211002	Tiếng Pháp 2	3	3	0	K.Ngoại ngữ
2	ML211032	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0	K.Lý luận CT
3	FL213612	Nghe tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL213622	Nói tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213632	Đọc tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
6	FL213642	Viết tiếng Anh 3	2	2	0	K.Ngoại ngữ
7	FL213103	Đất nước học Anh Mỹ	2	2	0	K.Ngoại ngữ
8	FL213542	Giao tiếp liên văn hóa	2	2	0	K.Ngoại ngữ
9	KT213007	Khởi nghiệp	2	2	0	K. Kinh tế
Tổng học kỳ 4:			19	19	0	
Tổng tín chỉ năm thứ hai: N=32 TC (không tính 8 tín chỉ GDQP và 1 TC GDTC)						
9.3. Trình độ năm thứ ba (N=32)						
HỌC KỲ 5						
1	ML211002	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0	K.Lý luận CT
2	FL211003	Tiếng Pháp 3	3	3	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213505	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	FL 211019	Phương pháp NCKH	2	2	0	K.Ngoại ngữ
5	FL213503	Ngữ pháp ứng dụng	2	0	6	K.Ngoại ngữ
6	FL213613	Nghe tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
7	FL213623	Nói tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
8	FL213633	Đọc tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
9	FL213643	Viết tiếng Anh nâng cao	2	0		K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 5:			15	9	6	
HỌC KỲ 6 (sinh viên lựa chọn nhóm HP A1 hoặc B1 theo định hướng nghề nghiệp)						
1	FL211004	Tiếng Pháp 4	3	3	0	K.Ngoại ngữ
2	FL213502	Ngữ nghĩa học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL213543	Văn học các nước nói tiếng Anh	2	2	0	K.Ngoại ngữ
4	ML211033	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2	0	K.Lý luận CT
5	FL213501	Ngữ âm – Âm vị học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
<i>Nhóm học phần A (1) cho sinh viên chọn định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng</i>						
6	FL213019	Dẫn luận ngôn ngữ Anh	2	2	0	K.Ngoại ngữ
7	FL211050	PPNC ngôn ngữ học ứng dụng	2	2	0	K.Ngoại ngữ
8	FL 215994	Phân tích diễn ngôn	2	2	0	K.Ngoại ngữ
<i>Nhóm học phần B (1) cho sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch</i>						
6	FL216602	Lý thuyết dịch	2	2	0	K.Ngoại ngữ
7	FL212106	Phiên dịch	2	2	0	K.Ngoại ngữ

8	FL212105	Biên dịch	2	2	0	K.Ngoại ngữ
Tổng số tín chỉ năm 3: N= 32 tín chỉ						
9.4. Trình độ năm thứ tư (N=32)						
HỌC KỲ 7 (sinh viên lựa chọn nhóm HP A2 hoặc B2 theo định hướng nghề nghiệp)						
1	FL213101	Cú pháp học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
2	FL216813	Thực tế	2	2	0	K.Ngoại ngữ
3	FL216607	Tiếng Anh Giao dịch ngân hàng	2	0	2	K.Ngoại ngữ
4	FL216605	Tiếng Anh Quản trị kinh doanh	2	0		K.Ngoại ngữ
5	FL216606	Tiếng Anh Tiếp thị và quảng cáo	2	0	2	K.Ngoại ngữ
6	FL216613	Tiếng Anh dịch vụ khách hàng	2	0		K.Ngoại ngữ
7	FL216603	Tiếng Anh Du lịch	2	0	2	K.Ngoại ngữ
8	FL216610	Tiếng Anh Nhân sự	2	0		K.Ngoại ngữ
9	FL216609	Tiếng Anh ngành Công nghệ thông tin	2	0	2	K.Ngoại ngữ
10	FL216611	Tiếng Anh ngành logistics	2	0		K.Ngoại ngữ
<i>Nhóm học phần A (2) cho sinh viên chọn định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng</i>						
11	FL213510	Hình thái học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
12	FL215995	Ngữ dụng học	2	2	0	K.Ngoại ngữ
13	FL215985	Ngôn ngữ học xã hội	2	2	0	K.Ngoại ngữ
<i>Nhóm học phần B (2) cho sinh viên chọn định hướng Biên phiên dịch</i>						
11	FL215984	Phiên dịch nâng cao	2	2	0	K.Ngoại ngữ
12	FL215983	Biên dịch nâng cao	2	2	0	K.Ngoại ngữ
13	FL213522	Ứng dụng CN trong dịch thuật	2	1,4	0,6	K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 7:			18	18/	0/	K.Ngoại ngữ
				17,4	0,6	
HỌC KỲ 8						
1	FL216814	Thực tập	4	4	0	K.Ngoại ngữ
2	FL215999	Khóa luận tốt nghiệp	10	0	10	K.Ngoại ngữ
3	FL215998	Chuyên đề tốt nghiệp	4	0	4	K.Ngoại ngữ
<i>Sinh viên làm Chuyên đề TN, cần tích lũy 6/8 tín chỉ sau:</i>						
4	FL215982	Từ nguyên học	2	0	6	K.Ngoại ngữ
5	FL215980	Tâm lý dịch thuật	2	0		K.Ngoại ngữ
6	FL212111	Biên dịch chuyên ngành	2	0		K.Ngoại ngữ
7	FL212110	Phiên dịch chuyên ngành	2	0		K.Ngoại ngữ
Tổng học kỳ 8:			14	4	10	
Tổng số tín chỉ năm 4: N= 32 tín chỉ						

11. Ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TT	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo													
		Kiến thức chung					Kiến thức chuyên môn			Kỹ năng chung	Kỹ năng chuyên môn			Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
		C1	C2	C3	C4	C5	C6	C7	C8	C9	C10	C11	C12	C13	C14
1	Triết học Mác-Lênin	3													
2	KTCT Mác-Lênin	3													
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3													
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3													
5	Lịch sử ĐCSVN	3													
6	Khởi nghiệp		3							2				2	2
7	Tin học ĐC				3								2		
8	Phương pháp NCKH								2	2			2	2	2
9	Tiếng Pháp 1			1						1					
10	Tiếng Pháp 2			2						1					
11	Tiếng Pháp 3			2						1					
12	Tiếng Pháp 4			3						1					
13	Kỹ năng mềm		3							2			3	3	3
14	Pháp luật Việt nam đại cương		3							2					
15	Tiếng Việt thực hành		3							2					

16	Cơ sở văn hóa Việt Nam		3						2					
17	Tâm lý học đại cương		3						2					
18	Thế dục CB và Điền kinh					3								
19	Bóng chuyền cơ bản					3								
20	Bơi lội cơ bản					3								
21	Cầu lông cơ bản					3								
22	Bóng bàn cơ bản					3								
23	Thế dục nhịp điệu cơ bản					3								
24	Taekwondo cơ bản					3								
25	Bóng đá cơ bản					3								
26	Bóng rổ cơ bản					3								
27	Cờ vua 1					3								
28	Cờ vua 2					3								
29	Cờ vua 3					3								
30	Đường lối QP và an ninh của Đảng CSVN					3								
31	Công tác QP và an ninh					3								
32	Quân sự chung					3								
33	KT chiến đấu BB và chiến thuật					3								

34	Tiếng Anh tổng quát 1						3	3		3	3	3	3	3	3
35	Tiếng Anh tổng quát 2						3	3		3	3	3	3	3	3
36	Tiếng Anh tổng quát 3						3	3		3	3	3	3	3	3
37	Tiếng Anh tổng quát 4						3	3		3	3	3	3	3	3
38	Nghe tiếng Anh 1						3	3		3	3	3	3	3	3
39	Nói tiếng Anh 1						3	3		3	3	3	3	3	3
40	Đọc tiếng Anh 1						3	3		3	3	3	3	3	3
41	Viết tiếng Anh 1						3	3		3	3	3	3	3	3
42	Nghe tiếng Anh 2						3	3		3	3	3	3	3	3
43	Nói tiếng Anh 2						3	3		3	3	3	3	3	3
44	Đọc tiếng Anh 2						3	3		3	3	3	3	3	3
45	Viết tiếng Anh 2						3	3		3	3	3	3	3	3
46	Nghe tiếng Anh 3						3	3		3	3	3	3	3	3
47	Nói tiếng Anh 3						3	3		3	3	3	3	3	3
48	Đọc tiếng Anh 3						3	3		3	3	3	3	3	3
49	Viết tiếng Anh 3						3	3		3	3	3	3	3	3
50	Luyện âm						3	3		3	3	3	3	3	3
51	Nghe tiếng Anh nâng cao						3	3		3	3	3	3	3	3
52	Nói tiếng Anh nâng cao						3	3		3	3	3	3	3	3
53	Đọc tiếng Anh NC						3	3		3	3	3	3	3	3

54	Viết tiếng Anh NC						3	3		3	3	3	3	3	3
55	Ngữ pháp ứng dụng						3	3		3	3	3	3	3	3
56	Ngữ âm – Âm vị học						3	3		3	3	3	3	3	3
57	Ngữ nghĩa học						3	3		3	3	3	3	3	3
58	Ngôn ngữ học ĐC						3	3		3	3	3	3	3	3
59	Đất nước học Anh– Mỹ						3	3		3	3	3	3	3	3
60	Văn học các nước nói TA						3	3		3	3	3	3	3	3
61	Giao tiếp liên văn hóa						3	3		3	3	3	3	3	3
62	Cú pháp học						3	3		3	3	3	3	3	3
63	Tiếng Anh QTKD						3	3		3	3	3	3	3	3
64	Tiếng Anh GDNH						3	3		3	3	3	3	3	3
65	TA Tiếp thị và quảng cáo						3	3		3	3	3	3	3	3
66	TA dịch vụ khách hàng						3	3		3	3	3	3	3	3
67	Tiếng Anh Nhân sự						3	3		3	3	3	3	3	3
68	Tiếng Anh Du lịch						3	3		3	3	3	3	3	3
69	Tiếng Anh ngành CNTT						3	3		3	3	3	3	3	3
70	TA ngành logistics						3	3		3	3	3	3	3	3
71	Hình thái học						3	3		3	3	3	3	3	3

72	Ngôn ngữ học xã hội						3	3		3	3	3	3	3	3
73	Ngữ dụng học						3	3		3	3	3	3	3	3
74	Phân tích diễn ngôn						3	3		3	3	3	3	3	3
75	Dẫn luận NN Anh						3	3		3	3	3	3	3	3
76	PP NC ngôn ngữ học UD						3	3		3	3	3	3	3	3
77	Lý thuyết dịch						3	3		3	3	3	3	3	3
78	Phiên dịch						3	3		3	3	3	3	3	3
79	Biên dịch						3	3		3	3	3	3	3	3
80	Phiên dịch nâng cao						3	3		3	3	3	3	3	3
81	Biên dịch nâng cao						3	3		3	3	3	3	3	3
82	Ứng dụng CN trong dịch thuật						3	3		3	3	3	3	3	3
83	Thực tế						3	3		3	3	3	3	3	3
84	Thực tập						3	3		3	3	3	3	3	3
85	Từ nguyên học						3	3		3	3	3	3	3	3
86	Tâm lý dịch thuật						3	3		3	3	3	3	3	3
87	Phiên dịch CN						3	3		3	3	3	3	3	3
88	Biên dịch CN						3	3		3	3	3	3	3	3
89	Khóa luận tốt nghiệp						3	3		3	3	3	3	3	3
90	Chuyên đề tốt nghiệp						3	3		3	3	3	3	3	3

Ghi chú: Mức độ đóng góp của các học phần với chuẩn đầu ra được mã hóa như sau:

1 = đóng góp mức thấp

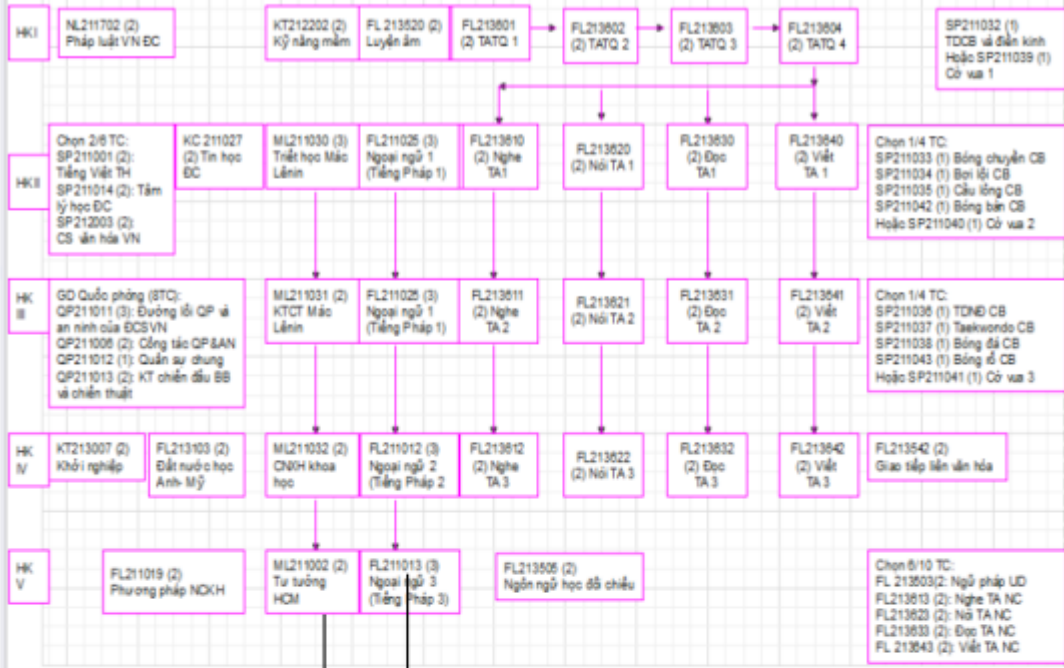
2 = đóng góp mức trung bình

3 = đóng góp mức cao

Đề trống = không đóng góp.

12. Tiến trình đào tạo

TIẾN TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ ANH (125 TÍN CHỈ)



Sinh viên chọn 1 trong nhóm HPA (1) hoặc B (1)

HK VI	FL 213502 (2) Ngữ nghĩa học	FL 213501 (2) Ngữ âm - Âm vị	ML211033 (2) Lịch sử ĐCSVN	FL211014 (3) Ngoại ngữ 4 (Tiếng Pháp 4)	FL 213543 (2) Văn học các nước nói tiếng Anh	Nhóm HPA (1) cho định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng: FL211011 (2): Dẫn luận NN/Anh FL211060 (2): PPNC NNH ứng dụng FL214994 (2): Phân tích diễn ngôn	Nhóm HP B(1) cho định hướng Biên Phiên dịch: FL216602 (2): Lý thuyết dịch FL212105 (2): Phiên dịch FL212105 (2): Biên dịch
-------	--------------------------------	---------------------------------	-------------------------------	--------------------------------------------	-------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Sinh viên chọn 1 trong nhóm HPA (2) hoặc B (2)

HK VII	Chọn 2/4 TC: FL216607 (2): TAGD HH FL216605 (2): TA CTKD	Chọn 2/4 TC: FL216603 (2): TA du lịch FL216610 (2): TA Nhân sự	Chọn 2/4 TC: FL216609 (2): TA ngành CNTT FL216611 (2): TA ngành logistics	Chọn 2/4 TC: FL216606 (2): TATT & GC FL216613 (2): TA DVKH	FL213101 (2) Cử pháp học	FL216613 (2) Thực tế	Nhóm HP A (2) cho định hướng Ngôn ngữ học ứng dụng: FL213510 (2): Hình thái học FL215995 (2): Ngữ dụng học FL215985 (2): NN học xã hội	Nhóm HP B (2) cho định hướng Biên Phiên dịch: FL212108 (2): Phiên dịch NC FL212109 (2): Biên dịch NC FL212113 (2): Ứng dụng CH trong dịch thuật
--------	----------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------	-----------------------------	-------------------------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

HK VIII	FL216614 (4) Thực tập	Học phần tốt nghiệp: Sinh viên hoàn thành 10 TC, tùy điều kiện.		Giải thích các loại mũi tên: Học phần học trước: →
		Nếu đủ điều kiện: FL215999 (10): Khóa luận tốt nghiệp	Nếu không đủ điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp và hoàn thành thêm 08 TC sau: FL215980 (2): Tâm lý dịch thuật FL215982 (2): Từ nguyên học FL212130 (2): Phiên dịch chuyên ngành FL212111 (2): Biên dịch chuyên ngành	

13. Cơ sở vật chất

13. 1. Phòng học, thực hành và các loại thiết bị, máy móc hiện có:

TT	Tên loại	Đơn vị tính	Số lượng/ diện tích	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết:			
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	phòng	1/1095	
	Phòng học từ 100 chỗ đến 200 chỗ	phòng	3/1114	
	Phòng học từ 50 chỗ đến 100 chỗ	phòng	112/6889	
	Phòng học dưới 50 chỗ	phòng	3/120	
2	Phòng máy vi tính	phòng	16/874.9	
	Số lượng máy tính	bộ	>800	
3	Phòng học đa năng/ngoại ngữ	phòng	4/323.1	

13. 2. Cơ sở thực hành, thực tập (Đơn vị tính: xưởng, vườn, trạm, trại, sân bãi ...)

TT	Cơ sở thực hành, thực tập	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Nhà thực hành kỹ năng sư phạm (06 phòng)	Cơ sở	1	
2	Trường PTTH thực hành	Cơ sở	1	

13. 3. Thư viện và học liệu (*giáo trình, sách, tài liệu tham khảo, phần mềm máy tính..*)

+ Thư viện: 01.

+ Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo	Số lượng
1	Khối ngành I	59.071
2	Các môn chung	12.137

14. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên giảng viên	Năm sinh	Trình độ CM	Chuyên ngành	HP giảng dạy	Đơn vị công tác
1	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	ThS	Triết học	Triết học Mác - Lênin	K. LLCT
2	Đặng Nguyên Hà	1981	TS	GDCT		
3	Phạm Phương Anh	1984	TS	Triết học		
4	Nguyễn Đình Huấn	1982	ThS	Triết học		
5	Lê Thị Hồng Hạnh	1990	ThS	Triết học		
6	Phạm Thị Tâm	1991	ThS	Triết học		
7	Vũ Thị Việt Anh	1977	ThS	Kinh tế chính trị TBCN	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	K. LLCT
8	Trương Văn Thủy	1991	ThS	Kinh tế chính trị		
9	Nguyễn Quang Dương	1984	ThS	Kinh tế chính trị		
10	Nguyễn Bảo Lâm	1986	ThS	Triết học	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
11	Nguyễn Đình Huấn	1982	ThS	Triết học		
12	Nguyễn Minh Hải	1979	TS	Hồ Chí Minh học	Tư tưởng Hồ	K. LLCT

13	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	ThS	Tư tưởng HCM	Chí Minh	
14	Nguyễn Thị Khuyên	1982	ThS	GDCT		
15	Nguyễn Thị Tĩnh	1976	TS	Lịch sử	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
16	Nguyễn Khắc Trinh	1978	TS	Lịch sử ĐCSVN		
17	Nguyễn Văn Sĩ	1960	ThS	CN phần mềm MT	Tin học đại cương	K. KHTN& CN
18	Nguyễn Thị Như	1979	ThS	Tin học		
19	Nguyễn Đức Thắng	1989	ThS	KHMT		
20	Nguyễn Quốc Cường	1985	ThS	Tin học SP		
21	Trần Xuân Thắng	1991	ThS	CNTT		
22	Trương T. Hương Giang	1984	ThS	KHMT		
23	Phan Thị Đài Trang	1985	ThS	Toán-Tin SP		
24	Trương Hải	1971	ThS	Công nghệ phần mềm		
25	Phạm Văn Thuận	1978	ThS	Tin học		
26	Hồ Thị Phượng	1980	ThS	KHMT		
27	Vũ Anh Tuấn	1985	ThS	KHMT		
28	H. Minh Thu Hương	1970	ThS	Tiếng Pháp		
29	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1972	ThS	Tiếng Pháp Tiếng Anh	Ngữ nghĩa học Tiếng Pháp 2 Dẫn luận NNA	
30	Nguyễn Thị Thanh Vân	1979	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng Pháp 3	P. HC-TH
31	Trần Quang Nhật	1974	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng Pháp 4	TT. NN-TH
32	Hà Thị Thanh Trang	1994	ĐH	Điều dưỡng	Kỹ năng mềm	K. Y dược
33	Vũ Nhật Phương	1987	ThS	CS công		K. Kinh tế
34	Thái Thị Hoài An	1975	TS	LL văn học		K. Sư phạm
35	Lại Thị Ngọc Hạnh	1984	ThS	TT HCM		K. LLCT
36	Lương Huỳnh Việt Thắng	1983	ThS	Thú y		K. CNTY
37	Nguyễn Phương Đại Nguyên	1979	TS	Sinh thái		P. ĐTDH
38	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	ThS	Tiếng Anh sư phạm		K. Ngoại ngữ
39	Cao Thị Hoài	1986	ThS	QL TN rừng & MT		K. NLN

40	Lê Đức Niêm	1972	PGS.TS	KT công nghiệp		K. Kinh tế
41	Nguyễn Ngọc Thắng	1967	TS	KT nông nghiệp	Khởi nghiệp	K. Kinh tế
42	Nguyễn Văn Đạt	1977	TS	Kinh tế		
43	Nguyễn Thị Hải Yến	1978	TS	KT nông nghiệp		
44	Đỗ Thị Nga	1977	TS	KT nông nghiệp		
45	Huỳnh Thị Nga	1977	ThS	Kinh tế quản trị kinh doanh		
46	Trần Thị Thắm	1985	TS	Lý luận ngôn ngữ	Tiếng Việt thực hành	K. Sư phạm
47	Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	1969	PGS.TS	Lý thuyết và lịch sử văn học		
48	Hoàng Thị Thuý	1972	ThS	LL&PP dạy học BM Hóa học		
49	Phan Thúy An	1986	ThS	Kinh tế	Cơ sở văn hoá Việt Nam	K. Sư phạm
50	Đỗ Thị Bông	1986	ThS	Luật học		
51	Bùi Thị Thu Dung	1987	ThS	Luật học	Pháp luật Việt Nam đại cương	Khoa kinh tế
52	Đặng Thị Nhung	1986	ThS	Luật học		P. TT-PC
53	Nguyễn Trường Tam	1979	TS	Luật học		Khoa kinh tế
54	Trịnh Thị Thủy	1985	ThS	Luật học		Khoa kinh tế
55	Nguyễn Thị Tuyên	1988	TS	Luật kinh tế		P. TT-PC
56	Lê Tử Trường	1967	TS	Giáo dục thể chất		K. Kinh tế
57	Nguyễn Thiện Tín	1983	ThS	Giáo dục thể chất		
58	Chu Vương Thìn	1988	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)	Thể dục cơ bản & điền kinh	K. Sư phạm
59	Trần Văn Hưng	1979	ThS	Thể dục thể chất	Cờ vua 1 Bóng chuyền cơ bản	
60	Bùi Thị Thủy	1985	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)	Bơi lội cơ bản Cầu lông cơ bản	
61	Vũ Đình Công	1988	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)	Bóng bàn cơ bản	

62	Phạm Xuân Trí	1987	ThS	Giáo dục thể chất	Cờ vua 2 Thể dục nhịp điệu cơ bản Taekwondo cơ bản Bóng đá cơ bản Bóng rổ cơ bản Cờ vua 3	
63	Trần Thị Thu	1988	ThS	Giáo dục thể chất		
64	Y – Rô Bi Bkrông	1988	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)		
65	Đỗ Thị Thùy Linh	1987	ThS	Khoa học Giáo dục (GDTC)		
66	Nguyễn Văn Mười	1971	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		
67	Lê Viết Quỳnh	1972	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		
68	Đậu Đình Tác	1966	ĐH	XD Đảng và Chính quyền Nhà nước		
69	Nguyễn Tiến Chương	1967	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		
70	Lê Văn Đoài	1985	ThS	Lịch sử		
71	Trần Quốc Yên	1978	ĐH	Tâm lý giáo dục		
72	Trần Văn Hùng	1980	ĐH	XD Đảng và CQ NN		
73	Doãn Anh Tuấn	1968	ĐH	Tổ chức, chỉ huy kỹ thuật	Quân sự chung Kỹ thuật chiến đấu bộ binh & chiến thuật	
74	Nguyễn Trọng Hằng	1968	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		
75	Nguyễn Việt Hồng	1975	ĐH	Chỉ huy - TM binh chủng hợp thành		
76	Phạm Huy Tựa	1978	ThS	Quản lý GD		
77	Khúc Đình Tân	1981	ĐH	Thể dục TTT		
78	Trần Ngọc Anh	1988	ThS	Tiếng Anh		

79	Hoàng Khánh Bảo	1978	TS	Tiếng Anh	Nghe TA 2 Biên dịch Biên dịch NC Phát triển tài liệu	Khoa NN
80	Tống Thị Lan Chi	1979	ThS	Tiếng Anh	Phiên dịch Phiên dịch chuyên ngành NN học xã hội Lý thuyết dịch	Khoa NN
81	Y Cuôr BKrông	1987	ThS	Tiếng Anh SP	Đọc TA 3, NC TA ngành công nghệ thông tin Ngữ âm- âm vị TA tổng quát	Khoa NN
82	Đoàn Thị Dung	1988	ThS	Tiếng Anh	Nói TA 2 Ngữ dụng học TA ngành logistics	Khoa NN
83	Thân Thị Hiền Giang	1976	ThS	Tiếng Anh	Đọc TA 2 TA Nhân sự TA tổng quát	Khoa NN
84	Nguyễn Lệ Hằng	1972	ThS	Tiếng Anh	Viết TA 2 Cú pháp học	Khoa NN
85	Hà Lê Hồng Hoa	1989	ThS	Tiếng Anh	Nói TA 3 TA tổng quát	Khoa NN
86	Cù Thị Ngọc Hoa	1985	ThS	Tiếng Anh	Đọc TA1 TA ngành Y Tiếng Anh QTKD TA tổng quát	Khoa NN
87	Nguyễn Phương Thảo	1994	ThS	Tiếng Anh	Nghe TA 2 TA tổng quát	Khoa NN
88	Nguyễn Thị Tường Như	1976	ThS	Tiếng Anh	Luyện âm TA du lịch Phiên dịch NC Ngữ pháp UD	Khoa NN

89	Nguyễn Thị Kim Phượng	1977	ThS	Tiếng Anh	ViếtTA 3 Văn học các nước nói TA Biên dịch CN TA tiếp thị quảng cáo Từ nguyên học	Khoa NN
90	Ngô Hà Thanh	1992	ĐH	Tiếng Anh	Ứng dụng CN trong dịch thuật Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ	Khoa NN
91	Bùi Thị Tịnh	1976	ThS	Tiếng Anh	NgheTA 3 Nghe TA NC Đất nước học Anh Mỹ TA tổng quát Quản lý lớp học và tổ chức các hoạt động dạy học ngoại ngữ TA du lịch	Khoa NN
92	Trần Lê Thanh Tú	1987	ThS	Tiếng Anh	Viết TA 1 Đất nước học Anh Mỹ Phương pháp luận NCKH Phương pháp NC Ngôn ngữ học ứng dụng TA tổng quát	Khoa NN
93	Hồ Ngọc Đoàn Thư	1976	ThS	Tiếng Anh SP	Viết TA 1 Giao tiếp liên văn hoá TA tổng quát	Khoa NN
94	Lê Thị Hồng Vân	1973	TS	Tiếng Anh	Biên dịch NC Biên dịch CN Phân tích điển ngôn TA tổng quát	Khoa NN

95	Hoàng Thị Xuân	1969	ThS	Tiếng Anh	Viết nâng cao Ngữ nghĩa học Ngôn ngữ học đối chiếu	Khoa NN
96	Hoàng Minh Thu Hương	1970	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng pháp 1, 2, 3, 4	Khoa NN
97	Nguyễn Thị Mỹ Liên	1971	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng pháp 1, 2, 3, 4	Khoa NN
98	Nguyễn Thị Thanh Vân	1978	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng pháp 1, 2, 3, 4	Khoa NN
99	Trần Quang Nhật	1974	ThS	Tiếng Pháp	Tiếng pháp 1, 2, 3, 4	Khoa NN
100	Phạm Văn Phước	1997	ĐH	Tiếng Anh	TA tổng quát Nói Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao	Khoa NN
101	Trương Bình An	1998	ĐH	Tiếng Anh	TA tổng quát Nghe Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao	Khoa NN
102	Hoàng Hồng Phượng	1994	ĐH	Tiếng Anh	TA tổng quát Nói Tiếng Anh 1,2,3, nâng cao	Khoa NN

15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Việc tích lũy tín chỉ 125 tín chỉ để hoàn thành khóa học được thực hiện theo tiến trình hoặc học vượt theo quy định.

Điều kiện về Ngoại ngữ

Sinh viên được trang bị kiến thức Tiếng Anh tương đương bậc 5 về khối kiến thức chuyên ngành Tiếng Anh, đảm bảo đáp ứng năng lực của sinh viên tốt nghiệp ngành Sư phạm Anh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và ngoại ngữ thứ hai tương đương Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Học phần kiến tập (2 tín chỉ)

Sinh viên thực hành tại các cơ sở giáo dục và đào tạo tiếng Anh; các công ty, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực dịch thuật; các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ, cơ quan truyền thông, văn hoá; các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành; các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có sử dụng tiếng Anh. Sinh viên có cơ hội tìm hiểu về đặc trưng, đặc điểm của một số nghề nghiệp có sử dụng tiếng Anh như một công cụ làm việc; sinh viên xác định được những kiến thức, kỹ năng cần thiết để thực hiện được những công việc sử dụng tiếng Anh như một công cụ nghề nghiệp; sinh viên được trau dồi và phát triển những kỹ năng mềm cần thiết như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tạo mạng lưới, kỹ năng thích ứng.

Việc đánh giá được thực hiện tại đơn vị tiếp nhận thực tế bao gồm Thái độ, tác phong: 15%; Công tác chuyên môn: 50%; Báo cáo thực tế: 35%. Tổng: 100% = 10 điểm

Học phần thực tập (6 tín chỉ):

Sinh viên thực hành tại các cơ sở giáo dục và đào tạo tiếng Anh; các công ty, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực dịch thuật; các cơ quan nghiên cứu ngôn ngữ, cơ quan truyền thông, văn hoá; các công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ du lịch và lữ hành; các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước có sử dụng tiếng Anh. Sinh viên thực hành kiến thức về các môn chuyên ngành, kiến thức về khoa học giáo dục đã được học.

Sinh viên có cơ hội tìm hiểu về nơi được phân công thực tập để áp dụng những kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế tác nghiệp một số công việc có sử dụng tiếng Anh như một công cụ làm việc; để trau dồi và phát triển những kỹ năng mềm cần thiết; để xác định được định hướng nghề nghiệp trong tương lai.

Việc đánh giá được thực hiện tại đơn vị tiếp nhận thực tập bao gồm Công tác chuyên môn: 40%; Báo cáo thực tập: 60%. Tổng: 100% = 10 điểm

Sinh viên cuối khóa làm khoá luận tốt nghiệp (10 TC) hoặc làm chuyên đề tốt nghiệp (4 TC) và học 3 học phần thay thế chọn trong các học phần thay thế (mỗi học phần 2 TC).

16. Đề cương chi tiết các học phần